

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.880	25.880	26.210	26.210	VNĐ
	AUD	16.630	16.730	17.150	17.150	VNĐ
	CAD	18.650	18.760	19.260	19.260	VNĐ
	CHF		31.270		32.140	VNĐ
	EUR	29.200	29.330	30.110	30.110	VNĐ
	GBP	34.530	34.680	35.600	35.600	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	174,40	177,90	181,60	182,60	VNĐ
	NZD		15.540		16.090	VNĐ
	SGD	19.810	19.990	20.530	20.530	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:20 ngày 10/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:20, 10/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.